

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TRIBECO**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	13 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") đã được soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 4103000297 ngày 16 tháng 02 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp cùng với các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết lần đầu, với mã chứng khoán là TRI.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 75.483.600.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2009 là 75.483.600.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 12 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc:
 - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bản Yên Nhân, huyện Mỹ Hảo, Hưng Yên
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

Tổng số các công ty liên kết : 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương:
 - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích: 36%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo báo cáo này (từ trang 08 đến trang 35).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông :	Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch

Ông :	Nguyễn Thanh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông :	Phan Minh Có	Thành viên
Ông :	Nguyễn Tri Bổng	Thành viên
Ông :	Lê Phụng Hòa	Thành viên
Ông :	Nguyễn Xuân Luân	Thành viên
Ông :	Cheng Wen Chin	Thành viên
Ông :	Yang Wen Lung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Nguyễn Xuân Luân	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tri Bổng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Cheng Tsun Jen	Phó Tổng Giám đốc
Bà :	Hàng Thị Diệu	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông :	Trần Minh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Cheng Tsun Jen	Thành viên BKS
Bà :	Nguyễn Thị Ngọc Khuê	Thành viên BKS

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp.HCM, ngày tháng năm 2009

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Trần Kim Thành

Nguyễn Xuân Luân

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco*

Kính gửi:

- **Cố đông Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco** (sau đây gọi là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14/07/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 được trình bày từ trang 8 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco và các Công ty con** tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến người đọc như sau:

Tại ngày 30/06/2009, Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn - Tribeco chưa thực hiện việc hoàn nhập trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn.

Tại thời điểm 30/06/2009, tổng nguồn vốn ngắn hạn của Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc (công ty con) đang lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn: 8.400.475.143 đồng. Điều này gây ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty con. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty con cho rằng xét trên các yếu tố hỗ trợ khác về nguồn vốn từ các bên liên quan cũng như tình hình sản xuất kinh doanh và đặc thù của Công ty vừa đi vào hoạt động nên Ban giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty con vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngàythángnăm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.634.838.968	177.831.008.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.937.646.744	11.502.713.358
1. Tiền	111	VI.01	11.937.646.744	11.502.713.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		102.863.186.037	118.188.483.167
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.02	114.340.932.774	114.138.454.823
2. Trả trước cho người bán	132		8.364.046.707	8.399.315.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	988.697.017
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.03	1.563.116.342	14.716.925.393
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21.404.909.786)	(20.054.909.786)
IV. Hàng tồn kho :	140		57.235.218.054	45.497.278.807
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	57.235.218.054	45.497.278.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác :	150		9.598.788.133	2.642.532.965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.593.963.957	271.419.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.102.590.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	671.315.428	636.488.878
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.333.508.748	632.033.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.679.787.507	147.987.596.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		67.953.948.510	71.360.650.486
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.06	65.533.095.038	68.817.419.745
- Nguyên giá	222		77.986.105.877	77.953.697.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.453.010.839)	(9.136.277.565)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.07	2.385.778.372	2.499.386.866
- Nguyên giá	225		3.470.223.094	3.470.223.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.084.444.722)	(970.836.228)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	35.075.100	43.843.875
- Nguyên giá	228		87.687.747	87.687.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52.612.647)	(43.843.872)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36.305.096.172	42.931.429.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.432.796.172	36.038.229.381
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VI.09	20.491.000.000	20.491.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(14.618.700.000)	(13.597.800.000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		28.420.742.825	33.695.517.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	VI.10	28.412.742.825	33.687.517.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		8.000.000	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		314.314.626.475	325.818.605.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		350.004.883.685	322.365.984.970
I. Nợ ngắn hạn	310		275.015.686.459	241.993.905.330
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.11	79.740.360.723	92.299.501.215
2. Phải trả người bán	312		166.320.542.254	124.225.444.769
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VI.12	821.850.882	1.117.972.005
5. Phải trả người lao động	315		3.520.654.263	4.883.790.790
6. Chi phí phải trả	316	VI.13	33.247.791	135.525.599
7. Phải trả nội bộ	317		-	92.848.216
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.14	24.579.030.546	19.238.822.736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn :	330		74.989.197.226	80.372.079.640
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.15	74.354.476.484	78.998.416.334
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		634.720.742	1.373.663.306
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(42.054.515.353)	(5.252.565.670)
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	(42.082.489.644)	(5.321.339.961)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.483.600.000	75.483.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.399.769.840	54.399.769.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.632.980.667	5.632.980.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(177.598.840.151)	(140.837.690.468)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		27.974.291	68.774.291
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		27.974.291	68.774.291
2. Nguồn kinh phí	422		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		6.364.258.143	8.705.185.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		314.314.626.475	325.818.605.241

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			40.704.561.389	40.718.294.595
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4.482.689.667	4.482.689.667
5. Ngoại tệ các loại			-	
- USD			27.179,13	114.712,63
- EUR			22.195,54	23.490,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 14 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VII.17	292.450.090.317	244.723.080.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VII.18	7.277.846.314	7.368.997.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VII.19	285.172.244.003	237.354.082.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.20	228.220.509.925	164.550.587.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		56.951.734.078	72.803.495.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.21	155.015.937	1.866.717.846
7. Chi phí tài chính	22	VII.22	10.680.644.337	18.668.339.586
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.327.440.076	17.726.942.675
8. Chi phí bán hàng	24		66.720.967.404	42.540.970.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.250.420.779	12.907.168.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(33.545.282.505)	553.734.499
11. Thu nhập khác	31		371.495.156	2.582.762.757
12. Chi phí khác	32		285.856.939	2.555.982.153
13. Lợi nhuận khác	40		85.638.217	26.780.604
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(5.605.433.209)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(39.065.077.497)	580.515.103
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VII.23		142.897.084
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	70		(39.065.077.497)	437.618.019
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(2.340.927.798)	14.033.675
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(36.724.149.699)	423.584.344
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80			58

Ngày 14 tháng 07 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		406.425.162.761	506.975.775.435
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(327.247.868.405)	(457.248.286.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.805.552.088)	(27.715.317.855)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.294.773.409)	(26.134.258.574)
5. Tiền chi nộp thuế	05		(8.107.394.373)	(9.641.643.507)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.995.644.310	9.156.521.168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.043.824.898)	(32.265.788.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.921.393.898	(36.872.997.983)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.211.870)	(52.580.772.494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.180.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.527.031.870)	(69.980.772.494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.800.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.285.688.296	265.110.620.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158.114.289.551)	(228.579.046.369)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(130.827.387)	(224.643.080)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.308.888.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.959.428.642)	48.798.042.474
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		434.933.386	(58.055.728.003)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.502.713.358	66.094.116.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		11.937.646.744	8.038.388.786

Ngày 14 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 4103000297 ngày 16 tháng 02 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp cùng với các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết lần đầu, với mã chứng khoán là TRI.

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc :
 - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hảo, Hưng Yên
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương :
 - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích: 36%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến thực phẩm, sản xuất sữa đậu nành, nước ép trái cây và nước giải khát các loại;
- Mua bán tư liệu sản xuất và các loại nước giải khát;
- Sản xuất kinh doanh chế biến lương thực;
- Đại lý mua bán hàng hoá;
- Sản xuất rượu nhẹ có gaz;
- Cho thuê nhà và kho bãi, kinh doanh nhà ở và môi giới bất động sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009:

Tại Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco:

- Khoản mục nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ, hàng hóa mua ngoài được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Khoản mục hàng hóa mua và bán với Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tại Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị còn lại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư của Tập đoàn vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

07. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi) theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm có:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
01. Tiền		
Tiền mặt	213.838.609	171.276.255
Tiền gửi ngân hàng	11.565.089.964	11.270.768.835
Tiền đang chuyển	158.718.171	60.668.268
Cộng	11.937.646.744	11.502.713.358
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
02. Phải thu khách hàng		
- Chi nhánh Hà Nội (tiền hàng)	2.956.483.093	3.343.604.080
- Chi nhánh Hà Nội (bao bì)	6.671.250.000	6.373.750.000
- Chi nhánh Đà Nẵng (tiền hàng)	227.137.686	434.345.883
- Chi nhánh Đà Nẵng (bao bì)	12.429.218.700	11.605.221.000
- Đại lý (tiền hàng)	6.814.662.403	8.339.468.039
- Đại lý (bao bì)	85.191.192.500	82.778.210.500
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc		1.177.700.000
- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương		37.025.839
- Đối tượng khác	50.988.392	49.129.482
Cộng	114.340.932.774	114.138.454.823
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.563.116.342	14.716.925.393
+ Phải thu khác	1.563.116.342	14.716.925.393
Cộng	1.563.116.342	14.716.925.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.282.605.196	9.223.319.092
- Công cụ, dụng cụ	7.999.428.865	9.477.067.453
- Thành phẩm	6.411.243.892	
- Hàng hoá	5.764.900	14.978.864.258
- Hàng gửi đi bán	18.536.175.201	11.818.028.004
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.235.218.054	45.497.278.807
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.562.368	628.562.368
+ Thuế thu nhập cá nhân	7.420.618	
+ Thuế khác	35.332.442	7.926.510
Cộng	671.315.428	636.488.878

Quyết toán thuế của Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	7.715.392.401	59.159.143.713	8.902.455.413	2.058.941.783	117.764.000	77.953.697.310
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	50.939.567	-	50.939.567
- Mua sắm mới				50.939.567		50.939.567
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	18.531.000	-	18.531.000
- Thanh lý nhượng bán				18.531.000		18.531.000
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	7.715.392.401	59.159.143.713	8.902.455.413	2.091.350.350	117.764.000	77.986.105.877
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.624.103.448	1.037.241.488	5.023.725.366	1.425.002.823	26.204.440	9.136.277.565
2. Số tăng trong kỳ	286.716.372	2.583.366.247	270.475.269	175.058.637	17.073.999	3.332.690.524
- Khấu hao trong kỳ	286.716.372	2.527.495.185	270.475.269	175.058.637	17.073.999	3.276.819.462
- Tăng khác		55.871.062				55.871.062
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	15.957.250	-	15.957.250
- Thanh lý nhượng bán				15.957.250		15.957.250
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	1.910.819.820	3.620.607.735	5.294.200.635	1.584.104.210	43.278.439	12.453.010.839
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	6.091.288.953	58.121.902.225	3.878.730.047	633.938.960	91.559.560	68.817.419.745
2. Tại ngày cuối kỳ	5.804.572.581	55.538.535.978	3.608.254.778	507.246.140	74.485.561	65.533.095.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê Tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</i>		
1. Số dư đầu năm	3.470.223.094	3.470.223.094
2. Tăng trong kỳ	-	-
- Thuê trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.470.223.094	3.470.223.094
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
1. Số dư đầu năm	970.836.228	970.836.228
2. Tăng trong kỳ	113.608.494	113.608.494
- Khấu hao trong kỳ	113.608.494	113.608.494
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.084.444.722	1.084.444.722
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</i>		
1. Tại ngày đầu năm	2.499.386.866	2.499.386.866
2. Tại ngày cuối kỳ	2.385.778.372	2.385.778.372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Tài sản vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày đầu năm		87.687.747	87.687.747
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ		-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	87.687.747	87.687.747
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày đầu năm		43.843.872	43.843.872
2. Tăng trong kỳ		8.768.775	8.768.775
3. Giảm trong kỳ		-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	52.612.647	52.612.647
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	-	43.843.875	43.843.875
2. Tại ngày cuối kỳ	-	35.075.100	35.075.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
+ Cổ phiếu Kinh Đô	15.220.000.000	15.220.000.000
+ Cổ phiếu Kidos	1.771.000.000	1.771.000.000
+ Cổ phiếu Sabeco	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	20.491.000.000	20.491.000.000
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng Chi nhánh Hà Nội	9.133.641	
Chi phí sửa chữa văn phòng số 7 Huỳnh Tịnh Của	471.014.601	647.645.079
Bảo hiểm xe cơ giới	28.183.171	
Chi phí in lịch 2009	25.980.000	
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.461.445.384	319.726.981
Chi phí thuê nhà xưởng của Kinh Đô Miền Bắc	26.416.986.028	31.032.405.529
Chi phí trả trước dài hạn khác		1.687.739.487
Cộng	28.412.742.825	33.687.517.076
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
11. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	79.354.100.580	91.782.413.685
Vay Công ty Kinh Đô (VND)	4.000.000.000	
Vay Công ty Uni (VND)	16.000.000.000	
Vay Công ty Tribeco Bình Dương (VND)	17.000.000.000	
Vay Ngân hàng Chinatrust (VND)		16.449.766.192
Vay Ngân hàng BIDV (VND)		29.624.946.405
Vay Ngân hàng HSBC (VND)	42.354.100.580	41.707.701.088
Vay Ngân hàng Đông Á - CN Hà Nội (VND)		4.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	386.260.143	517.087.530
Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Sài Gòn với Công ty Tetra Laval Credit International	386.260.143	517.087.530
Cộng	79.740.360.723	92.299.501.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	489.651.541	
- Thuế xuất, nhập khẩu	282.803.878	158.716.847
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	49.395.463	959.255.158
- Các loại thuế khác		
Cộng	821.850.882	1.117.972.005
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
13. Chi phí phải trả		
- Các chi phí phải trả khác	33.247.791	135.525.599
Cộng	33.247.791	135.525.599
	<i>Tại ngày</i> 30/06/2009	<i>Tại ngày</i> 01/01/2009
	VND	VND
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	77.952.719	98.260.184
- Bảo hiểm xã hội	180.851.302	140.651.126
- Bảo hiểm y tế	30.073.440	15.609.480
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.854.587.652	7.216.291.932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.435.565.433	11.768.010.014
<i>Phải trả phí kiểm toán năm 2009</i>	<i>60.000.000</i>	
<i>Phải trả lãi cho Công ty An Phúc</i>	<i>1.188.348.371</i>	
<i>Bao bì gửi kho</i>	<i>27.926.800</i>	<i>24.268.800</i>
<i>Hao mòn bao bì luân chuyển</i>	<i>1.347.196.700</i>	
<i>Tiền bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>140.714.720</i>	
<i>Phải trả tiền chiết khấu cho Nhà phân phối</i>	<i>2.018.442.000</i>	<i>3.094.221.088</i>
<i>Chi phí Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>87.421.052</i>	<i>67.411.098</i>
<i>Chi phí Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>97.540.794</i>	<i>129.025.001</i>
<i>Tiền cổ tức 2007</i>	<i>12.450.000</i>	
<i>Phải trả tiền điện, nước</i>	<i>67.657.010</i>	
<i>Tiền đồng phục CBCNV</i>	<i>120.000.000</i>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Tiền đoàn phí CBCNV	12.766.400	
Phải trả phí gia công Tribeco Bình Dương	223.727.993	
Phải trả lương hỗ trợ NVBH Nhà phân phối	683.190.000	600.000.000
Phải trả hỗ trợ vận chuyển Nhà phân phối	22.800.000	
Phải trả lãi do thanh toán chậm	124.781.937	
Phải trả Linker SEAsia (Sữa chữa lớn TSCĐ)	1.364.117.944	1.364.117.944
Phải trả tiền lãi vay cho Công ty Kinh Đô	36.166.667	
Phí nhận hàng nhập khẩu	116.341.308	
Phải trả tiền thuê mặt bằng Chi nhánh Đà Nẵng	11.340.908	
Phải trả tiền thuê mặt bằng	444.810.526	
Phải trả tiền trách nhiệm tài xế	145.490.573	117.591.292
Thành phẩm gửi kho	16.915.658	72.213.510
Phải trả tiền thuê ngoài vận chuyển	5.670.354.108	2.464.985.516
Phải trả lãi vay Uni	140.000.000	
Phải trả lãi thuê Tetra Pak	11.484.583	
Phải trả tiền cước phí vận chuyển	65.134.669	
Công nợ khách hàng mua xe tải	1.951.722.560	1.951.722.560
Phải trả khác	226.722.152	1.882.453.205
Cộng	24.579.030.546	19.238.822.736
	<i>Tại ngày</i>	<i>Tại ngày</i>
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
15. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn	73.896.557.253	78.540.497.103
- Ngân Hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nội	47.954.037.620	51.354.326.270
- Công ty An Phúc	25.942.519.633	27.186.170.833
- Nợ dài hạn	457.919.231	457.919.231
Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn với Công ty Tetra Laval Credit International	457.919.231	457.919.231
Cộng	74.354.476.484	78.998.416.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm	75.483.600.000	54.399.769.840	-	(140.837.690.468)	5.632.980.667
- Lãi (lỗ) trong kỳ				(36.724.149.699)	
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát				(32.999.984)	
- Giảm khác (Chi phí không hợp lệ của Tribeco Miền Bắc)				(4.000.000)	
Số dư cuối kỳ	75.483.600.000	54.399.769.840	-	(177.598.840.151)	5.632.980.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	75.483.600.000	75.483.600.000
Cộng	75.483.600.000	75.483.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	75.483.600.000	75.483.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	75.483.600.000	75.483.600.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.548.360	7.548.360
+ Cổ phiếu phổ thông	7.548.360	7.548.360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
e. Các quỹ của công ty		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5.632.980.667	5.632.980.667
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.974.291	68.774.291

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng được dùng để:

Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Quỹ phúc lợi được dùng để:

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng sản phẩm	292.450.090.317	244.723.080.573
Cộng	292.450.090.317	244.723.080.573
18. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.107.413.576	3.448.315.620
Hàng bán bị trả lại	2.170.432.738	3.920.682.304
Cộng	7.277.846.314	7.368.997.924
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	285.172.244.003	237.354.082.649
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	285.172.244.003	237.354.082.649
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	228.220.509.925	161.401.334.709
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3.149.252.537
Cộng	228.220.509.925	164.550.587.246
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	102.219.522	808.097.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.180.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.616.415	490.404.316
Lãi bán hàng trả chậm		86.033.105
Lãi cho vay		482.183.333
Cộng	155.015.937	1.866.717.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
22. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.327.440.076	17.726.942.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734.866.865	381.396.911
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.020.900.000	500.000.000
Chi phí tài chính khác	597.437.396	60.000.000
Cộng	10.680.644.337	18.668.339.586
	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		142.897.084
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	142.897.084
	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
24. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.727.297.913	350.012.249.718
Chi phí nhân công	19.772.029.720	30.027.790.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.351.155.976	7.614.073.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.362.184.230	24.314.700.510
Chi phí khác bằng tiền	21.791.618.002	11.634.793.560
Chi phí khác	12.154.054.356	21.481.880.797
Cộng	321.158.340.197	445.085.488.486

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008 của Công ty chưa được soát xét, số liệu được lấy theo sổ sách của đơn vị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân